

CTCP Phân bón và Hóa chất dầu khí Đông Nam Bộ (HNX: PSE)

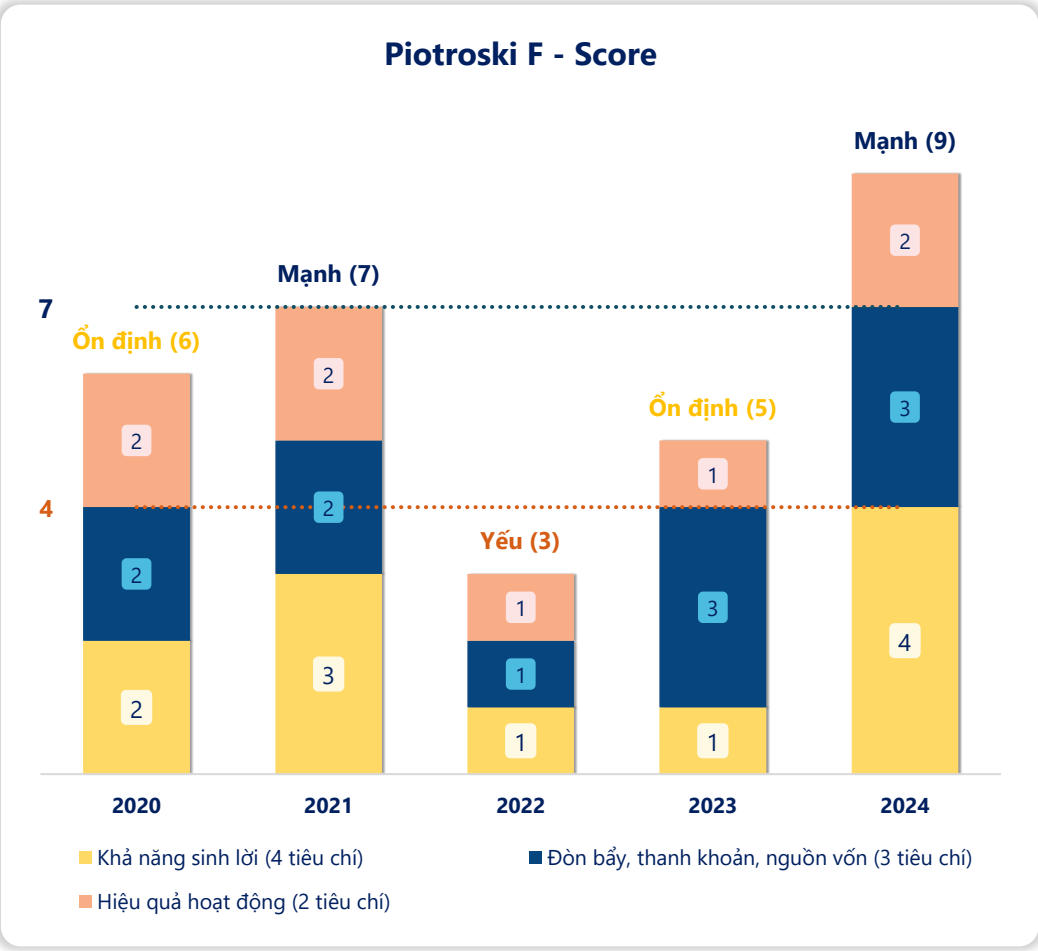
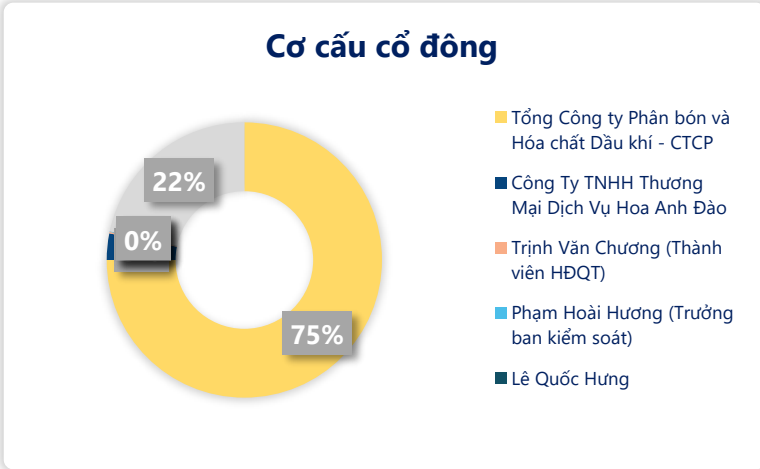
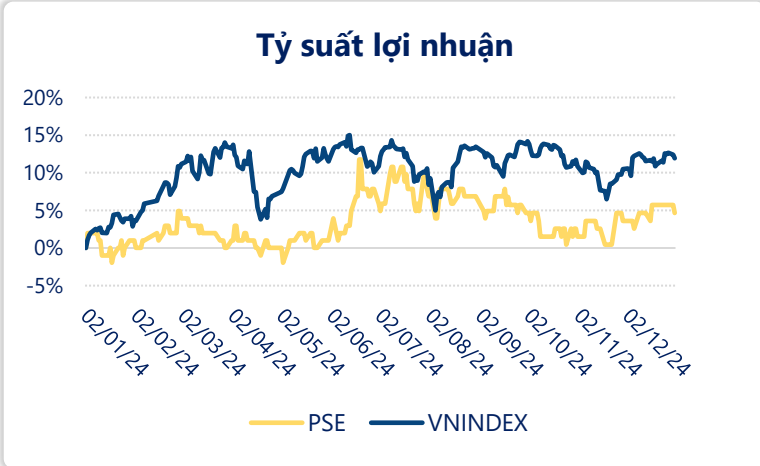
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	9,900 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	1.0%	0%	-4.7%

Sức mạnh tài chính	2024
Piotroski F - Score	9/9
2024	(Mạnh)

DT thuần	2024	YoY
3,145	▲ 8.00	▲ 0.3%
tỷ VNĐ		

LN sau thuế	2024	YoY
18.9	▲ 6.80	▲ 56.8%
tỷ VNĐ		



Năm 2024, F-Score của PSE đạt 9/9 cao hơn năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá tốt hơn, đạt mức "Mạnh".

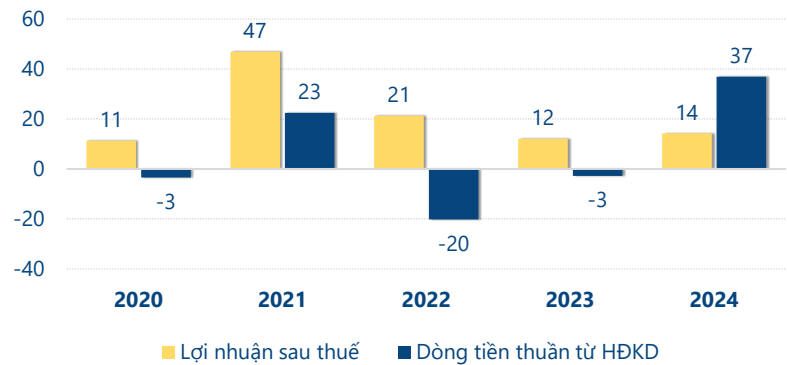
Trong đó, khả năng sinh lời được cải thiện tăng lên 4/4 điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn không thay đổi vẫn ở mức 3/3 điểm. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt 2/2 điểm cải thiện tốt hơn so với năm trước.

Với điểm số F-Score cao cho thấy tình hình kinh doanh ổn định và hiệu quả trong quản lý tài sản và có sự ổn định tài chính trong dài hạn. Tuy nhiên vẫn cần phải xem xét các yếu tố về tài chính và chiến lược của công ty.

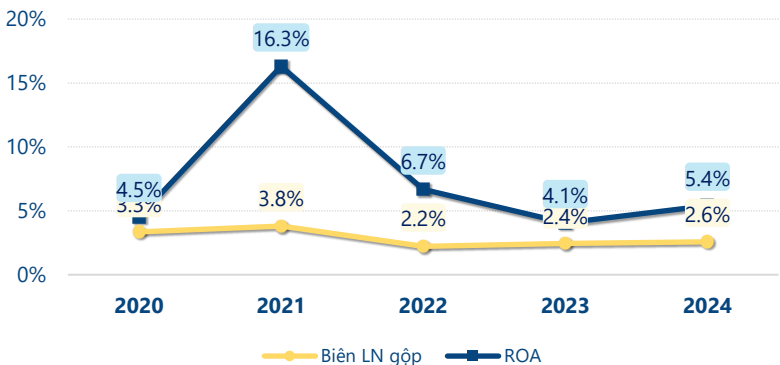
CTCP Phân bón và Hóa chất dầu khí Đông Nam Bộ (HNX: PSE)

tỷ VNĐ

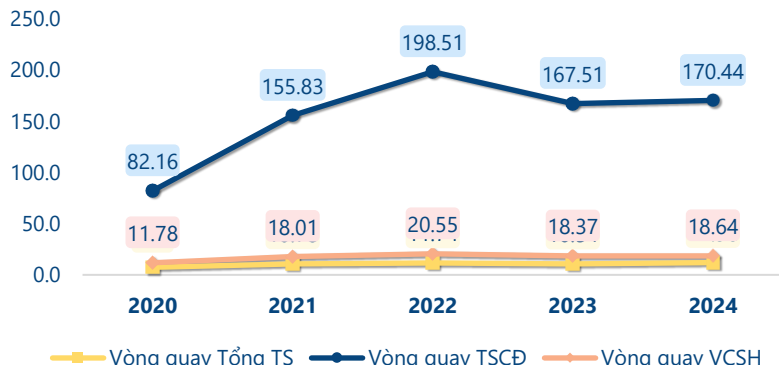
Đánh giá lợi nhuận, dòng tiền



Tỷ suất lợi nhuận

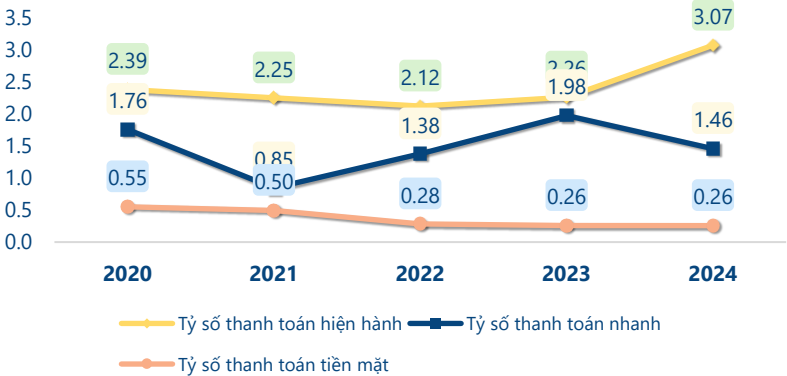


Vòng quay tài sản

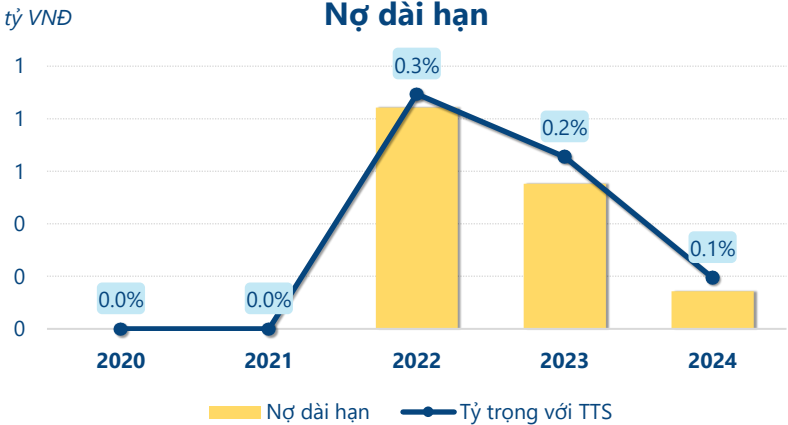


Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **PSE**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.

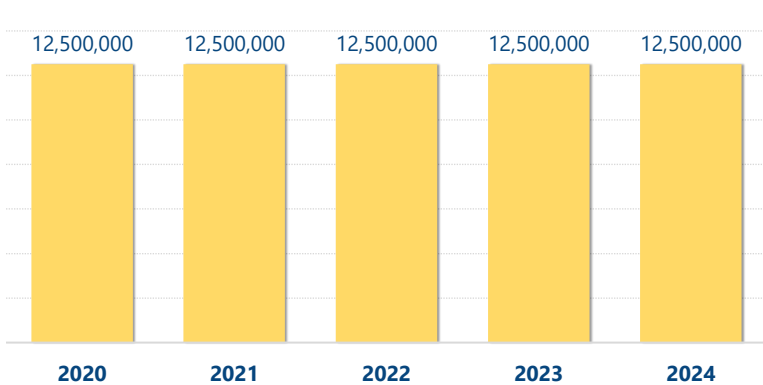
Chỉ số thanh khoản



Nợ dài hạn



Số lượng cổ phiếu lưu hành



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	244	281	-13.3%
Tài sản ngắn hạn	223	259	-14.0%
Tiền và tương đương tiền	18.6	29.5	-36.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	87.2	197	-55.6%
Hàng tồn kho	117	33.0	254%
Tài sản ngắn hạn khác	0	0.00	-100%
Tài sản dài hạn	21.2	22.1	-4.2%
Phải thu dài hạn	0.17	0.15	13.3%
Tài sản cố định	18.1	18.8	-4.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	2.97	3.16	-5.9%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	72.5	115	-36.9%
Nợ ngắn hạn	72.3	114	-36.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	41.5	43.4	-4.2%
Nợ dài hạn	0.14	0.55	-74.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	171	166	3.1%
Vốn chủ sở hữu	171	166	3.1%
Vốn điều lệ	125	125	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	1,833	3,101	3,749	3,137	3,145
Giá vốn hàng bán	1,772	2,983	3,666	3,060	3,064
Lợi nhuận gộp	61.3	118	83.2	76.6	81.3
Doanh thu HĐTC	0.36	0.30	0.41	0.12	0.13
Chi phí TC	1.26	0	0.99	1.43	0.51
Chi phí lãi vay	0.73	0	0.99	1.31	0.42
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	35.6	39.5	43.3	37.6	33.5
Chi phí QLDN	19.5	20.5	21.4	22.4	23.4
LN thuần từ HĐKD	5.38	58.4	17.9	15.3	23.9
Lợi nhuận khác	8.97	11.9	8.92	0.16	-0.03
LN trước thuế	14.3	70.3	26.8	15.5	23.9
Lợi nhuận sau thuế	11.3	56.0	21.3	12.1	18.9
LNST của CĐ cty mẹ	11.3	46.9	21.3	12.1	14.2

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-3.48	22.5	-20.1	-2.73	37.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.30	0.19	-0.61	-1.28	-0.57
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-9.78	-8.63	-6.96	-5.64	-47.2
Tiền đầu kỳ	65.7	52.8	66.8	39.1	29.5
Lưu chuyển tiền thuần	-13.0	14.1	-27.7	-9.65	-10.8
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	52.8	66.8	39.1	29.5	18.6